

**UBND QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG TIỂU HỌC BÀNH VĂN TRÂN**

**CÔNG KHAI VÀ NIÊM YẾT CÔNG KHAI
VỀ VIỆC CÔNG BỐ CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN
NĂM 2021
(CÔNG KHAI THÔNG TƯ 90/2018/TT-BTC NGÀY 28 THÁNG 9 NĂM 2018)**

(Mẫu số 01/QĐ-CKNS ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính)

UBND QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG TH BÀNH VĂN TRÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 53/QĐ-BVT

Tân Bình, ngày 15 tháng 06 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2021 của Trường Tiểu học Bành Văn Trân

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 78/TB-TCKH ngày 09 tháng 06 năm 2022 của Phòng Tài chính- kế hoạch quận Tân Bình về thông báo quyết toán ngân sách năm 2021;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2021 của Trường Tiểu học Bành Văn Trân (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận kế toán, BCH Công Đoàn và các bộ phận liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Cơ quan tài chính cùng cấp;
- Đơn vị dự toán cấp trên;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Lưu :VT, ...



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Trần Tâm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN HỌP
CÔNG KHAI VÀ NIÊM YẾT CÔNG KHAI
VỀ VIỆC CÔNG BỐ CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2021

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định số 53a /QĐ-BVT ngày 15 tháng 06 năm 2022 Trường Tiểu học Bành Văn Trân về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2021.

Hôm nay vào lúc 3 giờ 00, ngày 15 tháng 06 năm 2022 tại trường Tiểu học Bành Văn Trân .

❖ Thành phần tham dự:

1. Ông Trần Tâm

Hiệu trưởng

2. Bà Lê Như Hà

Chủ tịch công đoàn

3. Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo

Trưởng ban thanh tra nhân dân

4. Bà Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán

5. Bà Nguyễn Ngọc Lê

Thư ký HĐSP

❖ Nội dung biên bản:

Tiến hành công khai và niêm yết về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2021.

Thành phần niêm yết:

Công khai và niêm yết công khai 01/QĐ-CKNS và biểu số 04 theo TT61/2017/TT-BTC và TT90/2018/TT-BTC (Thông tư số: 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính).

Thời gian niêm yết: Từ ngày 15 tháng 6 năm 2022 đến ngày 16/07/2022.

Nơi niêm yết: Bản tin của trường (tại phòng Hội đồng) và công khai trên cổng thông tin điện tử của trường (thbanhvantran.hcm.edu.vn).

Biên bản kết thúc lúc 4 giờ 00 phút cùng ngày.

Lập biên bản



Nguyễn Ngọc Lê

Trưởng ban TTND



Nguyễn Thị Thanh Thảo

HIỆU TRƯỞNG



Trần Tâm

Biểu số 03

Ban hành kèm theo TT số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

ĐƠN VỊ : TRƯỜNG TH BÀNH VĂN TRÂN
Chương : 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
NĂM 2021

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, cá tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỉ lệ %)	Ước thực hiện quý này so với cùng kỳ năm trước (tỉ lệ %)
A	Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	16.726.887.000	15.094.510.642	90%	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	16.726.887.000	15.094.510.642		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	15.118.907.000		0%	
	Nguồn 13	8.279.710.000	8.211.668.790	99%	91%
	Nguồn 14	6.839.197.000	5.207.205.352	76%	137%
	Nguồn 15	323.000.000	125.281.430	39%	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.607.980.000	1.550.355.070	96%	89%

Kế toán

Tân Bình, ngày 15 tháng 06 năm 2022

Hiệu trưởng

Nguyễn Thị Thu Hà



Trần Tâm

CÔNG KHAI
THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
NĂM 2021

A. Dự toán giao :

- Kinh phí thực hiện tự chủ/kinh phí thường xuyên (nguồn 13)	:	8.276.710.000	đồng
+ Giao đầu năm	:	8.276.710.000	đồng
- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương, Nghị Quyết 03 (nguồn 14)	:	6.839.197.000	đồng
+ Giao đầu năm	:	6.839.197.000	đồng
- Kinh phí không thực hiện tự chủ/không thường xuyên (nguồn 12)	:	1.607.980.000	đồng
+ Giao đầu năm	:	1.607.980.000	đồng
+ Điều chỉnh trong năm	:		đồng
' - Kinh phí không thực hiện tự chủ/không thường xuyên (nguồn 1)	:	367.364.426	đồng
+ Giao đầu năm	:	-	đồng

B. Tình hình thực hiện dự toán chi NSNN năm 2019

I. Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (nguồn 13)	:	15.094.510.642	đồng
Lương ngạch bậc theo QL được duyệt	:	4.482.456.735	đồng
Tiền công trả cho LĐTX theo HĐ	:	118.222.822	đồng
Tiền công trả cho LĐTX theo HĐ	:	118.222.822	đồng
Phụ cấp lương	:	1.800.941.167	đồng
Phụ cấp chức vụ	:	63.846.503	đồng
Phụ cấp ưu đãi nghề	:	1.526.233.935	đồng
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo CV	:	8.046.000	đồng
Phụ cấp thâm niên nghề	:	202.814.729	đồng
Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh	:	83.520.000	đồng
Tiền thưởng	:	41.760.000	đồng
Thưởng thường xuyên theo định mức	:	41.760.000	đồng
Cáckhoản đóng góp	:	1.163.319.894	đồng
Bảo hiểm xã hội	:	867.648.202	đồng
Bảo hiểm y tế	:	148.739.690	đồng
Kinh phí công đoàn	:	98.687.461	đồng
Bảo hiểm thất nghiệp	:	48.244.541	đồng
Các khoản thanh toán khác cho CN	:	4.216.783.434	đồng
Chi ch/lệch CNTT so với lương NBCV	:	489.120.000	đồng
Trợ cấp, phụ cấp khác	:	3.727.663.434	đồng
Thanh toán dịch vụ công cộng	:	110.662.212	đồng
Thanh toán tiền điện	:	65.105.503	đồng
Thanh toán tiền nước	:	12.261.909	đồng
Thanh toán tiền nhiên liệu	:		đồng
Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường	:	33.294.800	đồng
Vật tư văn phòng	:	82.820.750	đồng

Văn phòng phẩm	:	12.251.750	đồng
Vật tư văn phòng khác	:	70.569.000	đồng
Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	:	17.511.902	đồng
Cước phí điện thoại trong nước	:	821.202	đồng
Thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet	:	11.519.800	đồng
Ấn phẩm, sách, báo, tạp chí thư viện	:	5.170.900	đồng
Công tác phí	:	31.500.000	đồng
Khoản công tác phí	:	31.500.000	đồng
Chi phí thuê mướn	:	401.199.410	đồng
Thuê phương tiện vận chuyển	:	64.000.000	đồng
Thuê lao động trong nước	:	259.539.410	đồng
Thuê đào tạo lại cán bộ	:	350.000	đồng
Chi phí thuê mướn khác	:	77.310.000	đồng
S/ch TX TSCĐ phục vụ công tác CM và duy tu, bảo dưỡng các CT CSHT	:	50.360.000	đồng
Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng	:	3.800.000	đồng
Thiết bị tin học	:	34.460.000	đồng
Tài sản và thiết bị chuyên dùng	:	12.100.000	đồng
Chi phí nghiệp vụ C/M của ngành GD	:	164.551.345	đồng
Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho CM	:	20.552.800	đồng
Đồng phục, trang phục	:	4.000.000	đồng
Chi thanh toán HĐ thực hiện nghiệp vụ CM	:	59.809.545	đồng
Chi phí khác	:	80.189.000	đồng
Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu	:	722.897.671	đồng
Chi lập quỹ dự phòng ổn định thu nhập	:	722.898	đồng
Chi lập quỹ phúc lợi của đơn vị sự nghiệp	:	527.715.300	đồng
Chi lập quỹ khen thưởng của đơn vị SN	:	136.627.659	đồng
Chi lập quỹ phát triển HDSN của ĐVSN	:	57.831.814	đồng
Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	:	13.886.800	đồng
Khác	:	13.886.800	đồng
Kinh phí không thường xuyên	:	1.675.636.500	đồng
Phụ cấp lương	:	873.110.218	đồng
Phụ cấp ưu đãi nghề	:	168.459.922	đồng
Phụ cấp thâm niên nghề	:	692.916.226	đồng
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	:	400.000	đồng
Các khoản hỗ trợ khác	:	11.334.070	đồng
Cáckhoản đóng góp	:	162.770.282	đồng
Bảo hiểm xã hội	:	121.260.340	đồng
Bảo hiểm y tế	:	20.787.487	đồng
Kinh phí công đoàn	:	13.858.324	đồng
Bảo hiểm thất nghiệp	:	6.864.131	đồng
Các khoản thanh toán khác cho CN	:	147.900.000	đồng
Trợ cấp, phụ cấp khác	:	147.900.000	đồng
Chi phí thuê mướn	:	153.715.000	đồng
Thuê đào tạo lại cán bộ	:	153.715.000	đồng
S/ch TX TSCĐ phục vụ công tác CM và duy tu, bảo dưỡng các CT CSHT	:	338.141.000	đồng
Nhà cửa	:	338.141.000	đồng

Đánh giá :

- Tổng chi NSNN năm 2021 là 15.094.510.642 đồng, đạt 90% dự toán năm và 104% so với cùng kỳ năm trước .
- Kinh phí thực hiện tự chủ/thường xuyên (nguồn 13) năm 2021 8.211.668.790 đồng, đạt 99% dự toán năm và 91% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân :
 - + Do tăng mức lương cơ bản .
- Kinh phí thực hiện tự chủ/thường xuyên (nguồn 14) năm 2021 5.207.205.352 đồng, đạt 76% dự toán năm và 137% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân :
 - + Do Nghị Quyết 03 tăng .
- Kinh phí không thực hiện tự chủ / không thường xuyên (nguồn 12) năm là : 1.550.355.070 đồng, đạt 96% so với dự toán năm .

Kê toán

Nguyễn Thị Thu Hà

Tân Bình, ngày 15 tháng 06 năm 2022

Hiệu trưởng



Trần Tâm

UBND QUẬN TÂN BÌNH
PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 78 /TB-TCKH

Tân Bình, ngày 23 tháng 6 năm 2022

THÔNG BÁO

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2021

Đơn vị được thông báo : TRƯỜNG TH BÀNH VĂN TRÂN
Mã chương : C622 - LOẠI 070 - KHOẢN 072

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, xét duyệt, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ số liệu báo cáo quyết toán ngân sách năm 2021 của Trường Tiểu học Bành Văn Trân và biên bản Xét duyệt quyết toán ngày 18/3/2022 giữa Phòng Tài chính - Kế hoạch và Trường Tiểu học Bành Văn Trân;

Phòng Tài chính - Kế hoạch quận Tân Bình thông báo Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2021 (không bao gồm quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản) của Trường Tiểu học Bành Văn Trân như sau :

I. Phần số liệu:

- Quyết toán thu - chi ngân sách, hoạt động sự nghiệp năm 2021 (không bao gồm quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản, nguồn thu dịch vụ, nguồn thu khác không yêu cầu quyết toán theo mục lục ngân sách).

- Trong thời gian thực hiện xét duyệt không tiến hành đối chiếu xác minh các khoản công nợ, không trực tiếp quan sát kiểm kê tiền mặt, vật tư, tài sản của đơn vị.

- Phương pháp kiểm tra: chỉ chọn mẫu một số chứng từ thu - chi năm 2021 của đơn vị.

- Xét duyệt trên cơ sở số liệu báo cáo, hồ sơ, sổ sách chứng từ kế toán theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.

II. Phần số liệu quyết toán:

1. Số liệu quyết toán:

a. Thu phí, lệ phí: không có

- Tổng số thu trong năm: 0 đồng

- Số phải nộp ngân sách nhà nước: 0 đồng

- Số phí được khấu trừ, để lại: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1a ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính)

b. Quyết toán chi ngân sách

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	: 1.490.475.657 đồng
- Dự toán được giao trong năm	: 17.049.887.000 đồng
trong đó:	
+ Dự toán giao đầu năm	: 16.375.887.000 đồng
+ Dự toán bổ sung trong năm	: 674.000.000 đồng
- Kinh phí thực nhận trong năm	: 15.094.510.642 đồng
- Kinh phí quyết toán	: 15.094.510.642 đồng
- Kinh phí giảm trong năm (hủy, giảm dự toán)	: 73.153.800 đồng
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán, bao gồm:	: 3.372.698.215 đồng
+ Kinh phí đã nhận	: 0 đồng
+ Dự toán còn dư ở Kho bạc	: 3.372.698.215 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1c ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính)

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN	: 0 đồng
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN	: 0 đồng
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN	: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 69 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/BTC)

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

a. Kinh phí thường xuyên (nguồn 13):

a. Kinh phí giao tự chủ (nguồn 13):

- Tồn năm trước chuyển sang	: 36.153.590 đồng
- Dự toán chi được giao (bao gồm điều chỉnh tăng/giảm trong năm)	
(không bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên)	: 8.275.515.200 đồng
- Kinh phí thực hiện chi thường xuyên	: 6.999.651.119 đồng
- Kinh phí tiết kiệm được	: 1.312.017.671 đồng
- Sử dụng kinh phí tiết kiệm	: 1.212.017.671 đồng

+ Chi tăng thu nhập	:	489.120.000 đồng
+ Trích lập các Quỹ	:	722.897.671 đồng
- Kinh phí còn tồn chuyển năm sau	:	100.000.000 đồng

b. Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (nguồn 14):

- Nguồn CCTL năm 2020 chuyển sang	:	1.442.987.997 đồng
- Nguồn CCTL năm 2021 bổ sung (nếu có)	:	6.839.197.000 đồng
+ Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	:	187.959.000 đồng
+ Nguồn kinh phí thực hiện Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	:	5.045.865.000 đồng
+ Điều chỉnh mức lương cơ sở:	:	1.605.373.000 đồng
- Chi trong năm	:	5.207.205.352 đồng
+ Thực hiện điều chỉnh MLCS và Phụ cấp thâm niên nhà giáo	:	1.551.050.618 đồng
+ Trả thu nhập tăng thêm theo NQ số 03/2018/NQ-HĐND	:	3.656.154.734 đồng
- Nguồn CCTL tồn cuối năm 2021	:	3.074.979.645 đồng

c. Kinh phí không thường xuyên (nguồn 12, 15):

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán (bao gồm kinh phí bổ sung)	Quyết toán	Quyết toán tăng, giảm so với dự toán	Nguyên nhân tăng, giảm
A	B	1	2	3=1-2	
1	Tiền trợ cấp Tết 2021	201.600.000	142.500.000	59.100.000	
2	Miễn giảm học phí	400.000	400.000	0	
3	Lớp Trung cấp chính trị năm 2019	147.715.000	147.715.000	0	
4	Kinh phí sửa chữa	348.000.000	338.141.000	9.859.000	
5	Công tác y tế trường học	5.400.000	5.400.000	0	
6	Tiền trợ cấp giảng dạy học sinh hòa nhập	168.459.922	168.459.922	0	

7	Thâm niên nhà giáo	1.053.405.078	855.686.508	197.718.570	
8	Sửa học đường	11.334.070	11.334.070	0	
9	Kinh Phí bồi dưỡng GV tín học công nghệ	6.000.000	6.000.000	0	
	Cộng	1.942.314.070	1.675.636.500	266.677.570	

d. Kinh phí hủy dự toán:

- Nguồn Kinh phí không thường xuyên (nguồn 12): **68.959.000** (số tiền bằng chữ: Sáu mươi tám triệu chín trăm năm mươi chín nghìn đồng).

- Nguyên nhân kinh phí còn thừa:

+ Tiền trợ cấp Tết 2021: 59.100.000 đồng

+ Kinh phí sửa chữa: 9.859.000 đồng

- Giữ lại 10% dự toán chi thường xuyên (Nguồn 13): **4.194.800 đồng** (số tiền bằng chữ: Bốn triệu một trăm chín mươi bốn triệu tám trăm đồng). (Theo Công văn số 1821/UBND-KT ngày 17 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân quận về việc tiếp tục cắt giảm và thu hồi các khoản chi thường xuyên theo Nghị quyết số 86/NQ-CP).

e. Chuyển nguồn dự toán năm 2021 sang năm 2022 để tiếp tục sử dụng:

Dự toán năm 2021 chuyển sang năm sau để tiếp tục sử dụng: 3.372.698.215 đồng

Trong đó : Nguồn kinh phí giao tự chủ : 100.000.000 đồng

: Nguồn CCTL năm 2021 chuyển sang: 3.074.979.645 đồng

: Nguồn kinh phí không giao tự chủ: 197.718.570 đồng.

f. Kinh phí nộp ngân sách nhà nước: Không có

g. Các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách: không có

h. Thuyết minh số liệu quyết toán các nội dung khác:

* Tình hình thực hiện nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2021 từ nguồn thu hoạt động dịch vụ:

- Nguồn cải cách tiền lương năm 2020 chuyển sang	:	1.538.736.604 đồng
+ Nguồn ngân sách	:	1.442.987.997 đồng
- Nguồn dịch vụ	:	95.748.607 đồng
- Nguồn cải cách tiền lương trích lập trong năm 2021	:	6.873.208.090 đồng
+ Nguồn ngân sách	:	6.839.197.000 đồng
+ Nguồn dịch vụ	:	34.011.090 đồng
- Kinh phí chi trong năm 2021	:	5.336.965.049 đồng

➤ Thực hiện điều chỉnh MLCS	:	1.551.050.618 đồng
+ Nguồn ngân sách	:	1.551.050.618 đồng
+ Nguồn dịch vụ	:	0 đồng
➤ Trả CNTT theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	:	3.785.914.431 đồng
+ Nguồn ngân sách	:	3.656.154.734 đồng
+ Nguồn dịch vụ	:	95.748.607 đồng
- Nguồn CCTL còn thừa chuyển sang năm 2022	:	3.108.990.735 đồng
+ Nguồn ngân sách	:	3.074.979.645 đồng
+ Nguồn dịch vụ	:	34.011.090 đồng

* **Tình hình theo dõi nguồn thu dịch vụ quyền khai thác và sử dụng căn tin, bãi xe năm 2021.**

- Nguồn thu dịch vụ quyền khai thác và sử dụng căn tin, bãi xe sau khi nộp thuế năm 2020 chuyển sang năm 2021: 151.945.000 đồng.

- Thu dịch vụ quyền khai thác và sử dụng căn tin năm 2021 là 0 đồng.

- Chi từ dịch vụ quyền khai thác và sử dụng bãi xe, căn tin là 1.000.000 đồng.

+ Đóng thuế môn bài 2021: 1.000.000 đồng

- Nguồn thu quyền khai thác và sử dụng căn tin, bãi xe còn tồn chuyển sang năm 2022: **150.945.000 đồng** (Tài khoản 421 – nguồn thu căn tin, bãi xe còn tồn năm 2021 sau khi nộp thuế chờ văn bản hướng dẫn xử lý).

* **Kinh phí chi trả trợ cấp thôi việc năm 2021:**

- Đã thực hiện chi trả cho:

+ Ông Vũ Hồng Đức số tiền 12.337.200 đồng

+ Bà Vũ Thị Tuyết Mai số tiền: 1.549.600 đồng

- Nguồn kinh phí thực hiện chi trả: bao gồm

+ Nguồn kinh phí thực hiện chi thường xuyên (nguồn 13): 13.886.800 đồng

- Chứng từ số K170 ngày 08 tháng 10 năm 2021

- Chứng từ số K171 ngày 08 tháng 10 năm 2021

* **Báo cáo số tồn các khoản thu thỏa thuận và thu hộ chi hộ năm học 2020-2021:**

- Nguồn thu thỏa thuận còn tồn:

STT	Nội dung thu	Số tiền năm học 2020-2021						Ghi chú
		Tổng	Trích lập					
			Tối thiểu 40% cải cách tiền lương	Quỹ PTHĐSN	Quỹ bổ sung thu nhập	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	
		85.016.394	34.011.090	7.652.495	39.686	15.304.990	28.008.132	
1	Anh Văn với giáo viên bản ngữ	18.872.365	7.553.478	1.699.533	-	3.399.065	6.220.289	
2	Học phí tiếng anh tự chọn học sinh lớp 3.4.5 (1 buổi)	1.872.800	749.120	168.552	1.124	337.104	616.900	
3	Tổ chức chương trình toán khoa- thực nghiệm	11.367.470	4.546.988	1.023.072	6.820	2.046.145	3.744.445	
4	Tổ chức phần mềm ISMATR	8.362.756	3.345.102	752.648	5.018	1.505.296	2.754.692	
5	Tổ chức chương trình kỹ năng sống	18.205.800	7.282.320	1.638.522	10.923	3.277.044	5.996.991	
6	Tiếng anh tăng cường	3.852.489	1.540.996	346.724	2.311	693.448	1.269.010	
7	Thiết bị, vật dụng phục vụ bán trú	2.523.550	1.009.420	227.120	1.514	454.239	831.257	
8	Tổ chức 2 buổi/ngày	288.268	115.307	25.944	173	51.888	94.955	
4	Tổ chức phục vụ bán trú	1.397.986	559.194	125.819	839	251.637	460.497	
5	Vệ sinh bán trú	215.850	86.340	19.427	130	38.853	71.101	
11	Vĩ tính	18.057.060	7.222.824	1.625.135	10.834	3.250.271	5.947.996	

- Đối với số tiền nguồn thu hộ chi hộ (của năm học 2020-2021): 0 đồng.

* Các khoản nợ còn phải thu/phải trả còn tồn đọng sau thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách (nếu có):

- Tài khoản 141 - Tạm ứng: 2.386.447 đồng. Nội dung:

+ Chi tiền bánh mận, ngọt... theo hóa đơn 0071102 ngày 04/5/2021 số tiền 2.386.447 đồng.

- Tài khoản 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp, có số dư bên Có số tiền 50.959.875 đồng. Đến thời điểm xét duyệt đơn vị đã thực hiện nộp thuế.

III/ Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 1.297.045.395 đồng, trong đó:

+ Trích lập các Quỹ: 780.028.305 đồng.

+ Cải cách tiền lương: 34.011.090 đồng.

- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 0 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2b ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính).

IV. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

1.1. Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán:

Đúng thời hạn theo kế hoạch xét duyệt quyết toán.

1.2. Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán:

- Thực hiện đầy đủ theo quy định.

- Số liệu báo cáo tài chính khớp đúng với các phụ lục đính kèm.

1.3. Về chấp hành các quy định của Nhà nước:

* Về việc mở, ghi chép, hạch toán trên sổ sách kế toán và hóa đơn chứng từ:

- Về việc ghi chép sổ sách kế toán của đơn vị trong phạm vi kiểm tra: Đơn vị có mở, ghi chép, lưu giữ sổ sách kế toán theo quy định. Đơn vị chịu trách nhiệm trước pháp luật và các cơ quan quản lý nhà nước về tính trung thực của các tài liệu, sổ sách kế toán đã xuất trình cho Tổ xét duyệt. Nếu sau này kiểm tra đối chiếu phát hiện có chênh lệch khác ngoài kết quả nêu trên thì đơn vị phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.

* Về lập, phân bổ và giao dự toán:

- Đúng thời hạn. Đầy đủ biểu mẫu theo quy định.

- Thực hiện việc công khai tài chính và nộp về Phòng Tài chính - Kế hoạch đúng theo quy định của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

- Có xây dựng các Quy chế, gồm:

* Quy chế chi tiêu nội bộ: Quyết định số 01/QĐ-BVT ngày 04 tháng 01 năm 2021; Quyết định sửa đổi, bổ sung số 70/QĐ-BVT ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Trường Tiểu học Bành Văn Trân.

* Quy chế công khai tài chính ban hành theo Quyết định số 05a/QĐ-BVT ngày 10/01/2020 của trường TH Bành Văn Trân.

* Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công: Quyết định số 04/QĐ-BVT ngày 10/01/2020 của trường TH Bành Văn Trân.

* Về mua sắm, sửa chữa tài sản:

- Số liệu báo cáo tài sản:

STT	Nội dung	Báo cáo tài sản	Số kế toán	Chênh lệch	Nguyên nhân chênh lệch nếu có
I	Tài sản cố định				
1	Nguyên giá	94.147.726.731	94.147.726.731	0	-
2	Giá trị hao mòn, khấu hao lũy kế	3.055.532.227	3.055.532.227	0	-
3	Giá trị còn lại	91.053.545.944	91.053.545.944	0	-
II	Công cụ dụng cụ (nguyên giá)	2.212.696.106		-	-

- Tăng tài sản và CCDC:

+ TSCĐ: 18.966.840.905 đồng

Trong đó: - Tăng nguyên giá nhà: 18.966.840.905 đồng

- Máy móc thiết bị: 0 đồng

+ CCDC: 114.838.000 đồng

+ Trích hao mòn, khấu hao trong năm: 661.975.563 đồng

- Giảm TS và CCDC:

+ TSCĐ: 0 đồng

Trong đó: - Giảm nguyên giá nhà: 0 đồng

- Thanh lý: 0 đồng

+ CCDC: 0 đồng

- Tiền thanh lý sản trong năm: 0 đồng

* Về quản lý sử dụng tài sản:

- Báo cáo tình hình sử dụng tài sản năm 2021:

+ Danh mục báo cáo đầy đủ theo yêu cầu.

- Ngày nộp 13/01/2022 (tính theo ngày nhận của P.TCKH).

- Tình hình công khai quản lý, sử dụng TSC:

Mẫu 09c-CK/TSC: các chỉ tiêu từ cột số 9 đến 15 không có nội dung.

- Ý kiến về báo cáo tài sản:

- Đề nghị đơn vị ghi rõ địa chỉ của từng tài sản đất/nhà để thuận tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu số liệu.

- Đối với các tài sản khác đơn vị đã nhập tăng từ năm 2020 (dựa vào bảng thống kê tài sản khi nhận bàn giao công trình) đề nghị đơn vị kiểm tra lại số lượng, giá trị của từng loại tài sản theo Quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành (tổng giá trị thiết bị là 2.803.765.000 đồng) và điều chỉnh nếu có sai sót.

*** Chế độ thu, nộp ngân sách nhà nước:**

Tổng hợp số liệu kê khai, nộp thuế của trường:

STT	Thời gian	Chứng từ đóng thuế	Số tiền (đồng)
1	Tháng 01/2021	Giấy nộp tiền ngày 08/01/2021 (Thuế môn bài)	1.000.000
2	Tháng 01/2021	Giấy nộp tiền ngày 18/01/2021 (Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020)	91.844.800
3	Tháng 12/2021	Giấy nộp tiền ngày 28/12/2021 (Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021)	50.959.875
Tổng cộng:			143.804.675

*** Chế độ chi tiêu:**

- Đơn vị thực hiện chi hoạt động theo quy chế chi tiêu nội bộ đính kèm quyết định ban hành và được thông qua Hội nghị cán bộ, viên chức của nhà trường (Quyết định số 01/QĐ-BVT ngày 04 tháng 01 năm 2021; Quyết định sửa đổi, bổ sung số 70/QĐ-BVT ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Trường Tiểu học Bành Văn Trân).

- Hóa đơn: 02GTTT0/002.

- Phiếu thu: C40-BB.

- Phiếu chi: C41-BB.

*** Hạch toán thu, chi, mục lục ngân sách nhà nước:**

* Hạch toán thu, chi, mục lục ngân sách nhà nước:

- Đơn vị hạch toán chương trình kế toán Imas.

- Hàng tháng đơn vị có lập Biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt. Tồn quỹ tiền mặt tại thời điểm 31/12/2021 là 4.940.694 đồng (kèm Biên bản kiểm kê quỹ tháng 12/2021).

- Sổ sách kế toán: mở các loại sổ theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.

1.4. Về thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, thanh tra và cơ quan tài chính:

* Kết quả thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, thanh tra:

Không có

* Kết quả thực hiện các kiến nghị tại Thông báo xét duyệt Quyết toán năm 2020:

- Trường đã thực hiện báo cáo tại Công văn số 277/BVT ngày 27 tháng 12 năm 2021 về việc báo cáo thực hiện kiến nghị tại Thông báo xét duyệt quyết toán năm 2020.

2. Kiến nghị của đại diện Phòng Tài chính - Kế hoạch:

2.1. Kiến nghị

- Theo dõi nguồn kinh phí CCTL còn thừa chuyển sang năm 2021 để tiếp tục chi theo chế độ quy định có số tiền là **3.108.990.735 đồng** (Nguồn dịch vụ: 34.011.090 đồng, nguồn kinh phí thực hiện tự chủ: 3.074.979.645 đồng).

- Thường xuyên rà soát, kiểm tra các khoản tạm ứng để có biện pháp hoàn trả. Đối với các khoản hạch toán tạm ứng trên tài khoản 141 - số tiền **2.386.447 đồng** khẩn trương thực hiện các thủ tục hoàn trả tạm ứng trong năm 2022.

- Đối với các khoản thu theo thỏa thuận đề nghị đơn vị thực hiện theo Hướng dẫn liên phòng số 1535/GDĐT-TCKH ngày 24/9/2020 về việc thu, sử dụng học phí và thu khác của cơ sở giáo dục và đào tạo công lập năm học 2020-2021 đồng thời đảm bảo nguyên tắc thu đủ bù chi và sử dụng các khoản thu đúng mục đích thu.

- Đề nghị đơn vị thực hiện chi trả chế độ bồi dưỡng đối với giáo viên thể dục thể thao đúng theo quy định tại mục a Khoản 2 Điều 5 của Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg ngày 16/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về quy định về chế độ bồi dưỡng và chế độ trang phục đối với giáo viên, giảng viên thể dục thể thao.

- Đối với các tài sản khác đơn vị đã nhập tăng từ năm 2020 (dựa vào bảng thống kê tài sản khi nhận bàn giao công trình) đề nghị đơn vị kiểm tra lại số lượng, giá trị của từng loại tài sản theo Quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành (tổng giá trị thiết bị là 2.803.765.000 đồng) và điều chỉnh nếu có sai sót đồng thời có báo cáo về Phòng Tài chính - Kế hoạch *trước ngày 30/10/2022*.

- Thực hiện việc trích **khấu hao** theo đúng hướng dẫn của Thông tư 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

2.2. Một số lưu ý trong công tác điều hành và quản lý

- Đối với công tác mua sắm, sửa chữa, quản lý và sử dụng tài sản:

+ Về công tác lưu trữ hồ sơ xây dựng công trình: Đơn vị chủ động và tự chịu trách nhiệm về lưu trữ hồ sơ công trình (gồm có các Quyết định, hợp đồng, bảng dự toán, bảng quyết toán, biên bản, chứng từ,...) đầy đủ, cẩn thận.

+ Đối với các công trình trong Quyết định duyệt quyết toán dự án hoàn thành có ghi tăng tài sản, đề nghị đơn vị cập nhật, báo cáo ghi tăng tài sản theo đúng quy định.

+ Thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 61/TCKKH ngày 18/01/2021 của Phòng Tài chính - Kế hoạch về việc hướng dẫn thẩm quyền, trình tự, thủ tục thanh lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

+ Thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 62/TCKKH ngày 18/01/2021 của Phòng Tài chính - Kế hoạch về việc hướng dẫn thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản công và trình tự, thủ tục mua sắm duy trì hoạt động thường xuyên.

+ Thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 502/TCKH ngày 11 tháng 5 năm 2021 của Phòng Tài chính - Kế hoạch về việc cơ quan, tổ chức, đơn vị mua sắm tài sản công nhằm duy trì hoạt động thường xuyên (hướng dẫn bổ sung).

- Lập báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán đúng thời gian, đầy đủ mẫu biểu quy định, số liệu báo cáo đảm bảo chính xác, đúng, đủ. Mờ (hoặc in) sổ sách kế toán đầy đủ, quản lý và lưu trữ theo quy định; chứng từ kế toán phải đầy đủ, đảm bảo tính hợp pháp, hợp lệ, đúng niên độ kế toán hiện hành (như ngày, tháng, năm, nội dung, chữ ký, dấu kiểm soát trên chứng từ,...) và một số nội dung khác được nhà nước quy định liên quan đến chế độ, hoá đơn, chứng từ kế toán, thực hiện theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp.

- Đơn vị phải thường xuyên củng cố bộ máy kế toán, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên ngành tài chính kế toán và rà soát, bố trí người làm kế toán trưởng (hoặc phụ trách kế toán) theo đúng tiêu chuẩn, điều kiện quy định của Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015, Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 và Thông tư số 04/2018/TT-BNV ngày 27/3/2018 của Bộ Nội vụ (đơn vị chỉ có 01 người làm công tác kế toán, thì chỉ bổ nhiệm phụ trách kế toán, không bổ nhiệm kế toán trưởng).

- Thông qua Hội nghị công chức, viên chức xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ; Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công hàng năm đúng theo quy định hiện hành của nhà nước. Cụ thể:

+ Công văn số 1492/TCKH ngày 29/12/2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch về việc hướng dẫn xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ cho các đơn vị năm 2021.

+ Công văn số 31/TCKH ngày 11/01/2021 của Phòng Tài chính - Kế hoạch về việc hướng dẫn xây dựng Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công.

- Thực hiện việc trích lập, quản lý sử dụng đúng, đủ nguồn thu để làm nguồn cải cách tiền lương.

- Xây dựng Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích sản xuất, kinh doanh, cho thuê, liên doanh liên kết đầy đủ, đúng quy định. Thực hiện nghĩa vụ thuế đối với ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành. Đối với các đơn vị chưa được phê duyệt Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết phải tiến hành nộp vào ngân sách nhà nước.

- Phản ánh, hạch toán, theo dõi quản lý đầy đủ tất cả các nguồn thu vào chứng từ, sổ sách, báo cáo tài chính của đơn vị. Đơn vị nghiên cứu và thực hiện theo Công văn số 18/TCKH ngày 06/01/2021 của Phòng Tài chính - Kế hoạch về việc nộp thuế của các nguồn thu thỏa thuận tại các đơn vị giáo dục.

- Theo dõi các khoản phải thu, các khoản phải trả trên báo cáo tài chính đầy đủ, chính xác.

- Thanh toán, hạch toán, quyết toán đúng các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như dùng nguồn kinh phí, đúng mục đích sử dụng, nội dung, định mức, tài khoản, mục lục ngân sách nhà nước.

- Tổ chức theo dõi quản lý, sử dụng tài sản công đúng, đủ quy định hiện hành, tránh lãng phí thất thoát theo các văn bản quy phạm pháp luật như: Luật số 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017; Thông tư 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017. Thực hiện công khai quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định của Nghị định 151/2017/NĐ-CP.

- Thực hiện tính hao mòn tài sản cố định (Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018), kiểm kê tài sản cố định hàng năm trước khi lập báo cáo tài chính năm, số liệu kiểm kê tài sản cố định phải khớp đúng với báo cáo tài chính về nguyên giá, số hao mòn, giá trị còn lại; trích khấu hao các tài sản phục vụ cho hoạt động dịch vụ, sản xuất kinh doanh theo đúng quy định. Cập nhật dữ liệu về tài sản cố định đầy đủ, kịp thời vào phần mềm quản lý tài sản của Cục quản lý Công sản – Bộ Tài chính, CV 12006/2018/BTC.

- Thực hiện việc mua sắm tài sản, trang thiết bị, hàng hóa, dịch vụ đúng quy trình, thẩm quyền, thủ tục quy định của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013, Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ, Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính, Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng chính phủ, và các Quyết định về tiêu chuẩn, định mức được các cấp có thẩm quyền phê duyệt...

- Không để tồn quỹ tiền mặt cao tại quỹ đơn vị, thực hiện kiểm kê quỹ tiền mặt hàng tháng; quản lý khoản tiền tạm ứng tránh số dư tiền ứng tồn đọng nhiều và thời gian kéo dài. (TT13/2017/TT-BTC).

- Thực hiện việc công khai tài chính và nộp về Phòng Tài chính – Kế hoạch đúng theo quy định của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ: Công văn

số 08/TCKH ngày 06/01/2021 của Phòng Tài chính - Kế hoạch về việc hướng dẫn công khai tài chính.

- Thực hiện nghiêm các kiến nghị của đoàn giám sát, thẩm tra quyết toán, kiểm tra, kiểm toán, thanh tra tài chính, Công văn số 1259/TCKH ngày 09/11/2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch về việc khắc phục các hạn chế, thiếu sót trong quá trình thanh tra, kiểm tra đã chỉ ra tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn quận.

- Tuân thủ đúng quy định tại Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ; Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 và Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 của Chính phủ.

- Các nội dung thu, chi phát sinh ngoài chế độ (nếu có), Hiệu trưởng đơn vị chịu trách nhiệm hoàn toàn tính hợp pháp, hợp lệ của các khoản thu, chi và chứng từ đi kèm.

Nơi nhận:

- Trường TH Bánh Ván Trán;
- Lãnh đạo Phòng TCKH;
- Lưu: VT, Trinh.



Trần Minh Vũ

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2021
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG TIỂU HỌC BÀNH VĂN TRÂN
 (Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách số 75/TB-TCKH ngày 09/06/2022)

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số báo cáo	Số đối chiếu	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp			
I	Doanh thu	15.094.510.642	15.094.510.642	
a	Từ NSNN cấp	15.094.510.642	15.094.510.642	
b	Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài			
c	Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại			
2	Chi phí	13.882.492.971	13.882.492.971	
a	Chi phí hoạt động	13.882.492.971	13.882.492.971	
b	Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài			
c	Chi phí hoạt động thu phí			
3	Thặng dư/thâm hụt	1.212.017.671	1.212.017.671	
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ			
1	Doanh thu	2.902.462.326	2.902.462.326	
2	Chi phí	2.766.474.727	2.766.474.727	
3	Thặng dư/thâm hụt	135.987.599	135.987.599	
III	Hoạt động tài chính			
1	Doanh thu		-	
2	Chi phí		-	
3	Thặng dư/thâm hụt	-	-	
IV	Hoạt động khác			
1	Thu nhập khác		-	
2	Chi phí khác		-	
3	Thặng dư/thâm hụt	-	-	
V	Chi phí thuế TNDN	50.959.875	50.959.875	
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm	1.297.045.395	1.297.045.395	
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính			
2	Phân phối cho các quỹ	780.028.305	780.028.305	
3	Kinh phí cải cách tiền lương	34.011.090	34.011.090	



SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG TIỂU HỌC BÀNH VĂN TRẦN
 (Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách số 79 /TB-TCKH ngày 03 / 6 /2022)

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số			Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
			Tổng loại 070	Khoản 072	
A	B	I	2	3	4
A	Nguồn ngân sách nhà nước:	1.490.475.657	1.490.475.657	1.490.475.657	
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	1.490.475.657	1.490.475.657	1.490.475.657	
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	1.479.141.587	1.479.141.587	1.479.141.587	
	- Kinh phí đã nhận				
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	1.479.141.587	1.479.141.587	1.479.141.587	
1.2	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	11.334.070	11.334.070	11.334.070	
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	11.334.070	11.334.070	11.334.070	
2	Dự toán được giao trong năm	17.049.887.000	17.049.887.000	17.049.887.000	
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15.118.907.000	15.118.907.000	15.118.907.000	
	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	1.930.980.000	1.930.980.000	1.930.980.000	
3	Tổng số được sử dụng trong năm	18.540.362.657	18.540.362.657	18.540.362.657	
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	16.598.048.587	16.598.048.587	16.598.048.587	
	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	1.942.314.070	1.942.314.070	1.942.314.070	
4	Kinh phí thực nhận trong năm	15.094.510.642	15.094.510.642	15.094.510.642	
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	13.418.874.142	13.418.874.142	13.418.874.142	
	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	1.675.636.500	1.675.636.500	1.675.636.500	
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	15.094.510.642	15.094.510.642	15.094.510.642	
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	13.418.874.142	13.418.874.142	13.418.874.142	

	Kinh phí không thường xuyên không tự chủ	1.675.636.500	1.675.636.500	1.675.636.500	
6	VI. Kinh phí giảm trong năm	73.153.800	73.153.800	73.153.800	-
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	4.194.800	4.194.800	4.194.800	
	- Đã nộp NSNN:	-	-	-	
	- Còn phải nộp NSNN:	-	-	-	
	- Dự toán bị hủy	4.194.800	4.194.800	4.194.800	
6.2	Kinh phí không thường xuyên không tự chủ	68.959.000	68.959.000	68.959.000	
	- Đã nộp NSNN:	-	-	-	
	- Còn phải nộp NSNN:	-	-	-	
	- Dự toán bị hủy	68.959.000	68.959.000	68.959.000	
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	3.372.698.215	3.372.698.215	3.372.698.215	-
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	3.174.979.645	3.174.979.645	3.174.979.645	
	- Kinh phí đã nhận				
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	3.174.979.645	3.174.979.645	3.174.979.645	
7.2	Kinh phí không thường xuyên không tự chủ	197.718.570	197.718.570	197.718.570	
	- Kinh phí đã nhận				
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	197.718.570	197.718.570	197.718.570	
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang				
2	Dự toán được giao trong năm				
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm				
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng				
	- Số đã ghi thu, ghi chi				
4	Kinh phí được sử dụng trong năm				
5	Kinh phí đề nghị quyết toán				
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang				
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng				
	- Số dư dự toán				
2	Dự toán được giao trong năm				
3	Tổng số được sử dụng trong năm				

4	Tổng kinh phí đã vay trong năm				
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN				
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN				
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán				
6	Kinh phí giảm trong năm				
	- Đã nộp NSNN				
	- Còn phải nộp NSNN				
	- Dự toán bị hủy				
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán				
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng				
	- Số dư dự toán				
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN				
B	Nguồn phí được khấu trừ để lại				
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ				
2	Dự toán được giao trong năm				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ				
3	Số thu được trong năm				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ				
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ				

5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán				
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ				
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ				
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ				
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ				
C	Nguồn hoạt động khác được để lại				
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ				
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ				
2	Dự toán được giao trong năm				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ				
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ				
3	Số thu được trong năm				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ				
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ				
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ				
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ				
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ				
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ				

6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán				
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ				
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ				

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

ĐVT: đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Phí được khấu trừ để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại	Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ			
A	B	C	D	E	I	2	3	4	5	6	7
070	072			Tổng số:	15.094.510.642	15.094.510.642	-	-	-	-	
			I	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	13.418.874.142	13.418.874.142	-	-	-	-	
		6000		Tiền lương	4.482.456.735	4.482.456.735	-		-		
			6001	Lương ngạch bậc theo QL được duyệt	4.482.456.735	4.482.456.735					
			6002	Lương tập sự, công chức dự bị	-						
			6003	Lương hợp đồng dài hạn	-						
			6004	Lương CBCNV dôi ra ngoài biên chế	-						
			6049	Lương khác	-						
		6050		Tiền công trả cho LĐTX theo HĐ	118.222.822	118.222.822			-		
			6051	Tiền công trả cho LĐTX theo HĐ	118.222.822	118.222.822					
			6099	Khác	-						
		6100		Phụ cấp lương	1.800.941.167	1.800.941.167	-		-		
			6101	Phụ cấp chức vụ	63.846.503	63.846.503					
			6102	Phụ cấp khu vực	-						
			6103	Phụ cấp thu hút	-						
			6104	Phụ cấp đất đỏ	-						
			6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	-						
			6105	Phụ cấp thêm giờ	-						
			6107	Phụ cấp độc hại, nguy hiểm	-						
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.526.233.935	1.526.233.935					
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo CV	8.046.000	8.046.000					
			6115	Phụ cấp thâm niên nghề	202.814.729	202.814.729					
			6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	-		-				
			6117	Phụ cấp thâm niên vượt khung	-						
			6118	Phụ cấp kiêm nhiệm	-						
			6149	Khác	-						
				Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh	83.520.000	83.520.000					
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập							
		6200		Tiền thưởng	41.760.000	41.760.000			-		
			6201	Thưởng thường xuyên theo định mức	41.760.000	41.760.000					
			6202	Thưởng đột xuất theo định mức	-						
			6203	Các chi phí khác theo chế độ liên quan đến công tác khen thưởng	-						
			6249	Khác	-						
		6250		Phúc lợi tập thể	-	-			-		
			6251	Trợ cấp khó khăn thường xuyên	-						

	6252	Trợ cấp khó khăn đột xuất	-				
	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	-				
	6254	Tiền thuốc y tế trong các CQĐV	-				
	6255	Tiền hóa chất vệ sinh phòng dịch	-				
	6256	Tiền khám bệnh định kỳ	-				
	6257	Tiền nước uống	-				
	6299	Các khoản khác	-				
	6300	Các khoản đóng góp	1.163.319.894	1.163.319.894	-	-	
	6301	Bảo hiểm xã hội	867.648.202	867.648.202			
	6302	Bảo hiểm y tế	148.739.690	148.739.690			
	6303	Kinh phí công đoàn	98.687.461	98.687.461			
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	48.244.541	48.244.541			
	6349	Khác	-				
	6400	Các khoản thanh toán khác cho CN	4.216.783.434	4.216.783.434		-	
	6401	Tiền ăn	-				
	6404	Chi chênh lệch CNTT so với lương NBCV	489.120.000	489.120.000			
	6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	3.727.663.434	3.727.663.434			
		* Trợ cấp tết	-				
		* Trợ cấp, phụ cấp khác	-				
	6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	110.662.212	110.662.212	-	-	
	6501	Thanh toán tiền điện	65.105.503	65.105.503		-	
	6502	Thanh toán tiền nước	12.261.909	12.261.909			
	6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	-			-	
	6504	Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường	33.294.800	33.294.800		-	
	6505	Thanh toán khoản phương tiện theo chế độ	-				
	6549	Khác	-				
	6550	Vật tư văn phòng	82.820.750	82.820.750		-	
	6551	Văn phòng phẩm	12.251.750	12.251.750			
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	-				
	6553	Khoản văn phòng phẩm	-				
	6599	Vật tư văn phòng khác	70.569.000	70.569.000			
	6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	17.511.902	17.511.902	-	-	
	6601	Cước phí điện thoại trong nước	821.202	821.202			
	6603	Cước phí bưu chính	-				
	6605	Thuế bao cấp truyền hình, cước phí Internet	11.519.800	11.519.800			
	6604	Fax	-				
	6606	Tuyên truyền	-				
	6607	Quảng cáo	-				
	6608	Ấn phẩm, sách, báo, tạp chí thư viện	5.170.900	5.170.900			
	6612	Sách, báo, tạp chí thư viện	-				
		* Sách tham khảo Giáo viên và Học sinh	-				
		* Tài liệu, giáo trình	-				
		* Báo chí	-				
	6613	Chi tuyên truyền, GDPL	-				
	6615	Thuế bao đường điện thoại	-				

		6616	Thuế bao cấp truyền hình	-					
		6617	Cước phí internet, thu viên điện tử	-					
		6618	Khoản điện thoại	-					
		6649	Khác	-					
	6700		Công tác phí	31.500.000	31.500.000	-	-		
		6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	-					
		6702	Phụ cấp công tác phí	-					
		6703	Tiền thuê phòng ngủ	-					
		6704	Khoản công tác phí	31.500.000	31.500.000				
		6749	Khác	-					
	6750		Chi phí thuê mướn	401.199.410	401.199.410	-	-		
		6751	Thuế phương tiện vận chuyển	64.000.000	64.000.000				
		6754	Thuế thiết bị các loại	-					
		6755	Thuế chuyên gia và giảng viên nước ngoài	-					
		6756	Thuế chuyên gia và giảng viên trong nước	-					
		6757	Thuế lao động trong nước	259.539.410	259.539.410				
		6758	Thuế đào tạo lại cán bộ	350.000	350.000				
		6799	Chi phí thuê mướn khác	77.310.000	77.310.000				
	6900		S/ch TX TSCĐ phục vụ công tác CM và duy tu, bảo dưỡng các CT CSHT	50.360.000	50.360.000	-	-		
		6905	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng	3.800.000	3.800.000				
		6906	Điều hòa nhiệt độ	-					
		6907	Nhà cửa	-					
		6908	Thiết bị phòng cháy, chữa cháy	-					
		6911	Sách, tài liệu và chế độ dùng cho CTCM	-					
		6912	Thiết bị tin học	34.460.000	34.460.000				
		6913	Máy photocopy	-					
		6914	Máy fax	-					
		6915	Máy phát điện	-					
		6916	Máy bơm nước	-					
		6917	Bảo trì và hoàn thiện phần mềm máy tính	-					
		6918	Công trình văn hóa, công viên, thể thao	-					
		6921	Đường điện, cấp thoát nước	-					
		6949	Các TSCĐ và công trình HTCS khác	-					
		6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	12.100.000	12.100.000				
		6955	Các thiết bị công nghệ thông tin	-					
	7000		Chi phí nghiệp vụ C/M của ngành GD	160.551.345	160.551.345	-	-		
		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho CM	20.552.800	20.552.800				
		7002	Trang thiết bị KTCD (không phải là TSCĐ)	-					
		7003	Chi mua, in ấn, phổ tổ tài liệu chi dùng cho chuyên môn của ngành	-					
		7004	Đồng phục, trang phục	4.000.000	4.000.000				
		7005	Bảo hộ lao động	-					

		7006	Sách, tài liệu, chế độ dùng cho CTCM của ngành (không phải TSCĐ)	-					
		7012	Chi thanh toán HĐ thực hiện nghiệp vụ CM	59.809.545	59.809.545				
		7013	Chi trả nhuận bút theo chế độ	-					
		7006	Sách, tài liệu, chế độ dành cho công tác CM	-					
		7049	Chi phí khác	80.189.000	80.189.000				
	7700		Chi nộp ngân sách cấp trên	-	-			-	
		7701	Chi nộp ngân sách cấp trên	-					
		7749	Khác	-					
	7750		Chi khác	-	-			-	
		7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các ĐVDT	-					
		7757	Chi BHTS và phương tiện của các ĐVDT	-					
		7758	Chi hỗ trợ khác	-					
		7761	Chi tiếp khách	-					
		7799	Chi các khoản khác	-					
	7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu	722.897.671	722.897.671			-	
		7951	Chi lập quỹ dự phòng ổn định thu nhập	722.898	722.898				
		7952	Chi lập quỹ phúc lợi của đơn vị sự nghiệp	527.715.300	527.715.300				
		7953	Chi lập quỹ khen thưởng của đơn vị SN	136.627.659	136.627.659				
		7954	Chi lập quỹ phát triển HDSN của ĐVSN	57.831.814	57.831.814				
		7999	Khác	-					
	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	13.886.800	13.886.800			-	
		8006	Chi sắp xếp lao động khu vực HCSN	-					
		8049	Khác	13.886.800	13.886.800				
	9050		Mua sắm TS dùng cho công tác chuyên môn	-	-			-	
		9055	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng	-					
		9056	Điều hòa nhiệt độ	-					
		9057	Nhà cửa	-					
		9058	Thiết bị phòng cháy, chữa cháy	-					
		9061	Sách, tài liệu và chế độ dùng cho CTCM	-					
		9062	Thiết bị tin học	-					
		9063	Máy photocopy	-					
		9064	Máy fax	-					
		9065	Máy phát điện	-					
		9066	Máy bơm nước	-					
		9099	Tài sản khác	-					
	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	-	-			-	
		8049	Chi khác	-				-	
	9050		Mua sắm TS dùng cho công tác chuyên môn	-	-			-	
		9062	Thiết bị tin học	-					

	II	Kinh phí không thường xuyên	1.675.636.500	1.675.636.500	-	-	-		
	6100	Phụ cấp lương	873.110.218	873.110.218			-		
	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	168.459.922	168.459.922					
	6115	Phụ cấp thâm niên nghề	692.916.226	692.916.226					
	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	400.000	400.000					
	6199	Các khoản hỗ trợ khác	11.334.070	11.334.070					
	6300	Các khoản đóng góp	162.770.282	162.770.282	-		-		
	6301	Bảo hiểm xã hội	121.260.340	121.260.340					
	6302	Bảo hiểm y tế	20.787.487	20.787.487					
	6303	Kinh phí công đoàn	13.858.324	13.858.324					
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	6.864.131	6.864.131					
	6400	Các khoản thanh toán khác cho CN	147.900.000	147.900.000	-		-		
	6406	Chi phí hỗ trợ học tập	-	-					
	6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	147.900.000	147.900.000					
	6750	Chi phí thuê mướn	153.715.000	153.715.000	-		-		
	6751	Thuế phương tiện vận chuyển	-	-					
	6758	Thuế đào tạo lại cán bộ	153.715.000	153.715.000					
	6900	S/ch TX TSCĐ phục vụ công tác CM và duy tu, bảo dưỡng các CT CSHT	338.141.000	338.141.000	-		-		
	6907	Nhà cửa	338.141.000	338.141.000					
	6949	Các TSCĐ và công trình HTCS khác	-	-					
	7750	Chi khác	-	-					
	7766	Cấp bù học phí	-	-					
	7799	Chi khác	-	-					

Số: 116 /CV-BVT

Tân Bình, ngày 15 tháng 06 năm 2022

Kính gửi: Phòng Tài chính – Kế hoạch quận Tân Bình

V/v báo cáo tình hình thực hiện công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021 của Trường Tiểu học Bành Văn Trân .

Trường Tiểu học Bành Văn Trân báo cáo tình hình thực hiện công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021 theo Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước, Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Quy chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

I. Tình hình công khai ngân sách tại Trường Tiểu học Bành Văn Trân :

- Trường Tiểu học Bành Văn Trân được giao dự toán thu-chi ngân sách năm 2021:
- Đã thực hiện công khai quyết toán thu-chi ngân sách năm 2021.
- Nội dung công khai: Công khai số liệu quyết toán ngân sách 2021
- + Theo Biểu: số 01/QĐ-CKNS và biểu số 04 theo TT61/2017/TT-BTC và TT90/2018/TT-BTC
- Hình thức công khai: Công khai trong hộp HĐSP và dán bảng.
- Thời gian công khai: 15/06/2022
- + Có đúng thời gian hay không: Đúng thời gian qui định

II. Nêu những nguyên nhân tại sao chưa công khai hoặc đã công khai nhưng chưa đúng quy định.

Trường Tiểu học Bành Văn Trân báo cáo tình hình công khai dự toán để Phòng Tài chính – Kế hoạch được biết.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu :VT,...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Trần Tâm

UBND QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG TIỂU HỌC
BÀNH VĂN TRÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN
Kết thúc niêm yết công bố công khai Quyết toán Ngân sách năm 2021

Hôm nay, lúc 10 giờ 20 ngày 16 tháng 07 năm 2022

Tại trường Tiểu học Bành Văn Trân

Thành phần gồm có:

1. Ông Trần Tâm – Hiệu trưởng Trường Tiểu học Bành Văn Trân.
2. Bà Lê Thị Như Hà – Chủ tịch Công đoàn Trường Tiểu học Bành Văn Trân
3. Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo - Trưởng ban Thanh tra nhân dân.

Tiến hành kết thúc niêm yết:

Công khai và niêm yết công khai 01/QĐ-CKNS và biểu số 04 theo TT61/2017/TT-BTC và TT90/2018/TT-BTC (Thông tư số: 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính).

Thời gian niêm yết: Từ ngày 16 tháng 07 năm 2022 đến ngày 17/08/2022.

Nơi niêm yết: Bản tin của trường (tại phòng Hội đồng) và công khai trên cổng thông tin điện tử của trường (thbanhvantran.hcm.edu.vn).

Ý kiến góp ý, phản ánh trong quá trình niêm yết: Không.

Biên bản kết thúc niêm yết kết thúc vào lúc 10 giờ 25 phút cùng ngày./.

THÀNH PHẦN THAM DỰ

HIỆU TRƯỞNG



Lê Thị Như Hà

Nguyễn Thị Thanh Thảo



Trần Tâm



